

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 thành phố Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày
24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên
quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa
15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật
về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến
độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định
số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 194/TTr-UBND
ngày 27 tháng 6 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 410 /TTr-
STNMT ngày 03 tháng 7 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất năm 2023; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất và danh mục các công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Bắc Giang có trách nhiệm:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của thành phố theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Bắc Giang đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất thành phố Bắc Giang theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang, Chủ tịch UBND các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 10);
- Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Bắc Giang;
- VP UBND tỉnh;
- + Lãnh đạo VP, TH;
- + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023:
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hân	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Loại đất										
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.023,51	36,76	0,21	0,55	1,76		7,90	2,80	21,11
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.133,39	1,94						0,04	5,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>933,77</i>	<i>1,94</i>						<i>0,04</i>	<i>4,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	171,89	5,74	0,21	0,06				0,27	0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	119,40	5,15		0,02	0,05		0,55		1,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	52,45								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	89,94	3,03							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>40,14</i>	<i>3,03</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	456,20	20,91		0,48	1,72		7,34	2,50	13,46
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,25								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.602,92	358,81	86,67	114,48	144,16	97,58	154,74	87,90	278,89
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,51	0,94	1,86		0,28		0,79		
2.2	Đất an ninh	CAN	18,34	0,02	1,69	1,98		0,71	0,02	0,60	0,76
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	85,36								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,19	4,76							8,74
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	143,28			1,93	8,61	8,40	1,76	4,01	4,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	258,28	95,13	7,37	9,19	0,08	4,00	4,89	2,66	6,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	1.966,86	104,19	33,68	58,43	44,94	33,35	54,86	30,97	118,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hân	Phường Ngô Quyên	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	cấp huyện, cấp xã										
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1.277,18	68,49	20,42	38,81	35,35	20,75	37,23	17,32	89,84
-	Đất thủy lợi	DTL	186,22	12,09	1,00	1,29	0,91	5,72	6,02	5,98	6,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,28	1,95	1,77	6,53	0,31	1,97	0,35	0,37	1,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	38,19	0,26	1,39	0,12	3,81	0,51	0,13	0,11	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	113,86	3,57	7,07	9,27	3,15	1,93	2,73	2,09	6,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	98,37	0,69	0,97	2,01	0,45	0,48		0,70	0,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,72	0,01	0,04	0,01	0,10		0,21	2,13	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,63	0,01		0,06	0,21	0,58			0,63
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,82				0,26				7,49
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,19	0,10	0,05	0,01		0,02		0,07	0,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,91	0,37					1,57	0,82	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,55	12,61		0,01			6,00	0,01	5,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,87								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	32,66	1,52			0,23				
-	Đất chợ	DCH	13,41	2,52	0,98	0,30	0,16	1,39	0,62	1,37	0,73
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	171,05	4,91	0,63	0,54	28,32	8,33	4,72	2,77	11,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	714,30								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	827,41	126,59	35,19	33,48	44,41	25,07	74,00	32,49	108,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,37	0,81	0,49	7,55	4,75	2,13	0,75	0,73	7,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,58	0,27			0,32	1,12			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,61	1,16	0,30	0,03	0,53	0,07	0,08	0,03	0,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,39	16,41				9,06	12,70	12,71	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,09	3,62	5,46	1,36	11,84	5,22	0,14	0,91	12,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29				0,08	0,12	0,05	0,02	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,10	6,60				0,39	0,01		
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.173,55	402,17	86,89	115,03	145,92	97,97	162,65	90,70	300,00
4	Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	933,77	1,94						0,04	4,85
5	Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	142,39	3,03							
6	Khu du lịch	KDL	8,82				0,26				7,49
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	133,55	4,76							8,74
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	373,51						3,64		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	143,28			1,93	8,61	8,40	1,76	4,01	4,29
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	549,71								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.481,98								
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	815,19								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.966,86	118,12	178,08	194,49	209,33	126,47	191,56	219,68	249,99
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1.277,18	72,30	120,19	125,01	159,17	105,56	116,72	142,57	107,46
-	Đất thủy lợi	DTL	186,22	6,42	8,51	24,85	2,95	4,78	23,85	13,84	61,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,28	1,44	1,55	2,55	1,86	0,57	1,44	3,12	6,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	38,19	0,02	6,15	7,60	17,08		0,27	0,17	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	113,86	1,97	9,57	13,18	11,26	1,31	9,79	24,83	5,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	98,37	1,57	2,72	4,05	2,95	1,89	2,36	16,54	60,90
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,72	7,82	0,28	0,01	0,01	1,33	0,44	5,14	1,19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,63		0,03		0,01	0,02	0,04	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,82					0,53			0,53
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,19	19,50		0,38	0,07	0,16	0,37	0,23	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,91	0,44	0,40	1,11	0,42	0,57	1,30	0,92	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,55	3,16	6,19	11,78	9,31	6,49	34,34	11,59	5,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,87	2,87							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	32,66		21,24	2,12	3,28	3,15	0,64	0,47	
-	Đất chợ	DCH	13,41	0,62	1,25	1,86	0,96	0,11		0,25	0,28
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	171,05	7,66	4,67	9,64	6,28	6,78	25,47	44,03	4,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	714,30			173,18	169,10	69,81	82,02	117,85	102,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	827,41	73,78	140,24	14,94	13,88		58,98	34,08	12,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,37	0,92	2,65	1,27	3,28	0,56	11,38	0,89	1,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,58		1,97			0,05	0,20		5,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,61	0,19	0,69	2,14	1,11	0,23	0,66	2,29	0,58
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,39	20,40		23,72	33,41	12,60	45,90		33,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,09	1,87	5,82	0,52	2,23	0,01	5,81	0,25	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29			0,03					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,10	0,02	0,01	17,33		0,20	4,32	0,06	0,16
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.173,55	359,30	412,91						
4	Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	933,77	29,96	0,88	143,40	205,96	32,37	182,42	60,32	271,62
5	Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	142,39			86,91					52,45
6	Khu du lịch	KDL	8,82					0,53			0,53
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	133,55	6,00			5,67	89,89		18,50	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	373,51	1,68	9,20	42,22	139,92		81,93	57,93	37,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	143,28	2,34	3,54	4,32	5,77	71,08	15,06	5,50	6,68
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	549,71						330,21		219,50
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.481,98			1.004,16	741,50	444,22	794,23	670,89	826,98
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	815,19			199,40	189,50	81,56	87,15	144,21	113,37

**Biểu số 02: Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung thu hồi đất năm 2023
của thành phố Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Phường Mỹ Độ	Xã Tân Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,03	9,42	36,62
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,01	8,96	32,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>41,01</i>	<i>8,96</i>	<i>32,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,12	0,13	0,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,58		1,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,33	0,33	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,25	0,93	3,32
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,36	0,61	1,75
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	0,15	0,15	
-	Đất thủy lợi	DTL	2,17	0,42	1,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Phường Mỹ Độ	Xã Tân Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT			
-	Đất công trình năng lượng	DNL			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04	0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH			
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32	0,32	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,57		1,57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 03: Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của thành phố Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Mỹ Độ	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	46,10	9,42	36,62	0,07
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,08	8,96	32,05	0,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>41,08</i>	<i>8,96</i>	<i>32,05</i>	<i>0,0674</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,12	0,13	0,99	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,58		1,58	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,33	0,33	2,00	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,57		1,57	

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu số 04: Các dự án bổ sung, điều chỉnh tên và diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSDĐ 2023	Nghị quyết HĐND		Ghi chú	STT trong ĐCQH
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Biểu	STT		
						Đất lúa	Đất khác						
1	Khu đô thị phía Tây Nam, thành phố Bắc Giang	ODT +DHT +TMD +DKV	49,50		49,50	40,45	9,05	P. Mỹ Độ; X. Tân Mỹ	CT-8	Biểu 01; NQ30	83	Điều chỉnh diện tích	116
2	Khu số 1 thuộc khu đô thị và nhà ở xã hội xã Hồng Thái, huyện Việt Yên và xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang (Khu đô thị và nhà ở xã hội xã Hồng Thái, huyện Việt Yên) quy mô 13,14 ha trong đó huyện Việt Yên 12,36 ha, thành phố Bắc Giang có 0,78 ha.	ONT +DHT +DKV	0,78		0,78	0,56	0,22	X. Tân Mỹ	259	Biểu 01; NQ10	11	Bổ sung mới	293
3	Xây dựng trụ sở Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang, Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang và cụm kho vật chứng của 02 cơ quan	TSC	0,09		0,09	0,07	0,02	Xã Tân Tiến	260	Biểu 03; NQ10	45	Bổ sung mới	595